Mù sī lín

穆斯林

proper noun · Muslim

Example Sentences

tā shì yí wèi qián chéng de mù sī lín
他是一位虔诚的穆斯林。

He is a devout Muslim.

qīng zhēn sì shì mù sī lín lǐ bài de dì fāng
清真寺是穆斯林礼拜的地方。

The mosque is where Muslims worship

mù sī lín tōng cháng xuǎn zé qīng zhēn shí pǐn
穆斯林通常选择清真食品。

Muslims usually choose halal food.

Trace each character, then write the word on your own.

穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆

穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆 穆

斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯

斯 斯 斯 斯

林 林 林 林 林 林 林 林 林 林 林